



**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP -**

**CÔNG TY TNHH MTV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC**  
**APEC CONSULTING AND AUDITING CO., LTD**

Trụ sở chính: Số 10A, Ngõ 1295/2, Đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội  
Head office: No. 10A, Lane 1295/2, Giai Phong Str., Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist., Ha Noi

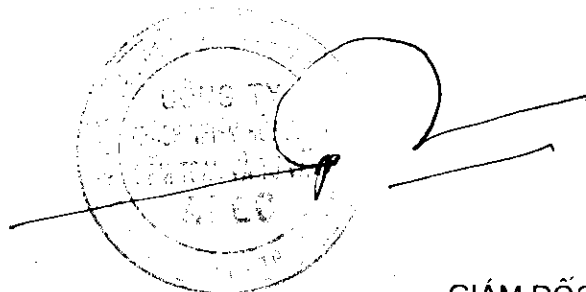
Tel: (84-4) 3 634 1346 - 2 213 7255 \* Fax: (84-4) 3 634 1346  
Email: apec.auditn@gmail.com

**NỘI DUNG**

**SAO Y BẢN CHINH**

20 tháng 05 năm 2016

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2-4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5-6
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<i>Bảng Cân đối kế toán</i>	7-8
<i>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</i>	10
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	11-26



GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Ngọc Hòa*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **THÔNG TIN CHUNG**

Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 320.000.000.000 đồng. (Ba trăm hai mươi tỷ đồng)

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng)

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Tổng công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### **BAN LÃNH ĐẠO VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Kim Thúy	Kiểm soát viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trường Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

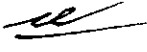
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện, 



---

**Nguyễn Trường Thắng**

**Tổng giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016*



Số: 0902 /2016/BCKT/APECAUDIT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Ban Tổng giám đốc

**Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV được lập ngày 10 tháng 02 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 7 đến trang 26 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

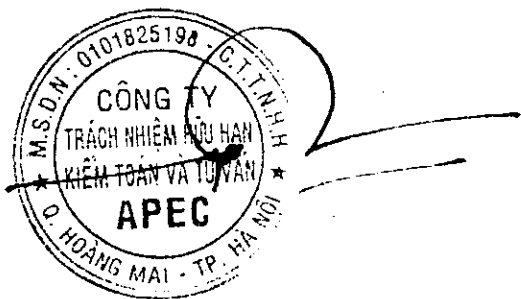
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Đỗ Ngọc Hóa**

**giám đốc**

Giấy CN ĐKHN KT số 0595-2013-095-1

---

**Phan Thanh Tú**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN KT số 1225-2013-095-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>170.860.592.102</b>	<b>249.024.856.449</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.994.692.844</b>	<b>12.264.287.287</b>
1. Tiền	111	5	16.994.692.844	2.264.287.287
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>93.958.187.007</b>	<b>214.948.656.484</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.596.632.646	86.783.179.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.648.989.414	86.522.378.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	10.362.422.413
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.712.564.947	31.280.675.639
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48.592.288.072</b>	<b>26.512.972.647</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	48.592.288.072	26.512.972.647
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.315.424.179</b>	<b>5.298.940.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.814.057	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.686.572.618	4.630.115.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		316.037.504	391.412.546
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	277.411.510
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>184.672.526.327</b>	<b>171.955.471.744</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.852.943.627</b>	<b>19.917.542.627</b>
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	64.599.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.852.943.627	19.852.943.627
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.669.275.982</b>	<b>47.158.559.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	52.668.581.541	47.139.297.954
- Nguyên giá	222		86.432.218.397	85.767.853.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.763.636.856)	(38.628.555.086)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	694.441	19.261.902
- Nguyên giá	228		37.000.000	37.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.305.559)	(17.738.098)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.740.805.516</b>	<b>13.396.942.760</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.740.805.516	13.396.942.760
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>92.845.992.080</b>	<b>91.482.426.501</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	18.957.661.248	18.957.661.248
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	73.888.330.832	72.524.765.253
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.563.509.122</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.563.509.122	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>355.533.118.429</b>	<b>420.980.328.193</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>237.016.347.898</b>	<b>194.372.332.634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204.004.057.472</b>	<b>160.580.042.208</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.471.489.301	5.806.738.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	32.086.789.450	48.060.026.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.674.808.237	12.707.957.603
4. Phải trả công nhân viên	314		4.790.675.190	4.705.406.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		555.282.880	10.833.872.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	10.427.021.413
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.648.049.192	18.558.139.822
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		121.730.165.582	49.050.531.011
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.046.797.640	430.346.882
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.012.290.426</b>	<b>33.792.290.426</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	33.012.290.426	33.792.290.426
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.516.770.531</b>	<b>226.607.995.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>118.516.770.531</b>	<b>226.607.995.559</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.028.185.706	186.756.377.109
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		12.387.694.555	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.944.576.750	32.181.947.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	5.585.281.068
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.843.686.480)	2.084.390.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(57.843.686.480)	2.084.390.018
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>355.533.118.429</b>	<b>420.980.328.193</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Triu

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Trường Thắng



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	219.178.742.938	109.548.645.734
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		219.178.742.938	109.548.645.734
3. Giá vốn hàng bán	11	21	214.115.954.652	88.669.523.776
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.062.788.286	20.879.121.958
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.368.674.098	6.177.299.228
6. Chi phí tài chính	22	23	41.094.100.717	2.520.020.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.006.671.807	542.010.898
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
7. Chi phí bán hàng	25		38.614.221.213	17.776.668.491
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.883.485.713	5.748.195.478
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(82.160.345.259)	1.011.536.333
10. Thu nhập khác	31		33.140.726.633	1.745.175.822
11. Chi phí khác	32		8.801.569.763	625.224.589
12. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		24.339.156.870	1.119.951.233
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(57.821.188.389)	2.131.487.566
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	11.065.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(57.821.188.389)	2.120.422.309
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		-	
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(57.821.188.389)	2.120.422.309

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Triu

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Trường Thăng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		216.839.628.449	89.371.182.229
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.054.689.223)	(7.159.553.591)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.658.561.753)	(4.022.414.474)
Tiền chi trả lãi vay	04		(3.006.671.807)	(542.010.898)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(73.814.247.584)	(6.129.333.714)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.859.047.378)	(15.065.405.408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>65.446.410.704</b>	<b>56.367.535.910</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			(4.415.944.208)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.186.147.270	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.368.674.098	6.177.299.228
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>5.554.821.368</b>	<b>1.761.355.020</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288.985.697.906	48.071.100.235
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(211.406.063.335)	(36.718.499.936)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>77.565.082.404</b>	<b>11.352.600.299</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>14.753.747.030</b>	<b>-1.951.450.089</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.264.287.287	4.215.737.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>16.994.692.844</b>	<b>2.264.287.287</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Triêu

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Trường Thắng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### *Thông tin chung*

Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 320.000.000.000 đồng.

(Ba trăm hai mươi tỷ đồng)

Vốn pháp định: 6.000.000.000

(Sáu tỷ đồng)

#### *Ngành nghề kinh doanh*

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất ni tơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;

- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

### 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

#### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

#### Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm 30/09/2015 do Tổng công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Văn phòng Tổng Công ty.

### **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

***Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác***

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty.

**Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo



phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

### **Phần mềm**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 10 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

### **Chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Trợ cấp thôi việc**

Tổng công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

**Vốn chủ sở hữu*****Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng công ty sau khi trừ toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng Cân đối kế toán khi và chỉ khi Văn phòng Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Đơn vị tính: đồng

5 . Tiền	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng Tổng công ty	16.625.300.115	-	2.172.125.353	-
- Tiền mặt tại quỹ	1.106.126.357	-	901.338.065	-
- Tiền gửi ngân hàng	15.519.173.758	-	1.270.787.288	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	17.203.300	-	13.311.942	-
- Tiền mặt tại quỹ	630.228	-	254.978	-
- Tiền gửi ngân hàng	16.573.072	-	13.056.964	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	22.621.706	-	70.098.066	-
- Tiền mặt tại quỹ	11.204.826	-	11.102.987	-
- Tiền gửi ngân hàng	11.416.880	-	58.995.079	-
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	329.567.723	-	8.751.926	-
- Tiền mặt tại quỹ	2.654.662	-	1.669.463	-
- Tiền gửi ngân hàng	326.913.061	-	7.082.463	-
<b>Cộng</b>	<b>16.994.692.844</b>	<b>-</b>	<b>2.264.287.287</b>	<b>-</b>
<b>6 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
- Văn phòng Tổng công ty	24.841.782.307	-	52.353.216.030	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	1.754.850.339	-	34.429.963.416	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.596.632.646</b>	<b>-</b>	<b>86.783.179.446</b>	<b>-</b>
<b>7 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
- Văn phòng Tổng công ty	10.391.487.184	-	22.296.135.185	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	54.257.502.230	-	64.226.243.801	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.648.989.414</b>	<b>-</b>	<b>86.522.378.986</b>	<b>-</b>
<b>8 . Phải thu khác</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>2.712.564.947</b>	<b>-</b>	<b>31.280.675.639</b>	<b>-</b>
Văn phòng Tổng Công ty	2.432.804.247	-	30.523.291.473	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	30.189.356.438	-
- Chi phí cổ phần hóa	860.421.146	-	-	-
- Tam ứng	86.249.454	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.486.133.647	-	333.935.035	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	271.882.375	-	737.442.102	-
- Ông Lê Minh Thắng	271.882.375	-	737.442.102	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	7.878.325	-	19.942.064	-
- Các đối tượng khác	7.878.325	-	19.942.064	-
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>20.852.943.627</b>	<b>-</b>	<b>19.852.943.627</b>	<b>-</b>
Văn phòng Tổng Công ty	20.852.943.627	-	19.852.943.627	-
- Ban Quản lý dự án Khu vui chơi giải trí Đổng Đa	1.930.000.000	-	930.000.000	-
- Ngân hàng Việt Hoa	5.922.023.299	-	5.922.023.299	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	11.427.059.320	-	11.427.059.320	-
- Ký quỹ Kỳ cược dài hạn	1.573.861.008	-	1.573.861.008	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	-	-	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-
<b>9 . Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Văn phòng Tổng Công ty	48.491.538.650	-	25.312.409.770	-
- Hàng hóa	48.322.993.378	-	24.882.847.139	-
- Công cụ, dụng cụ	168.545.272	-	88.440.910	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	341.121.721	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	100.749.422	-	1.200.562.877	-
- Hàng hóa	100.749.422	-	153.458.784	-
- Hàng gửi bán	-	-	1.047.104.093	-
<b>Cộng</b>	<b>48.592.288.072</b>	<b>-</b>	<b>26.512.972.647</b>	<b>-</b>

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	48.592.288.072	26.512.972.647

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm/kỳ	77.789.158.259	533.480.962	6.072.728.140	1.372.485.679	85.767.853.040
Số tăng trong năm/kỳ	2.629.427.144	-	629.518.768	-	3.258.945.912
- Mua/thuê xây trong năm	57.085.410	-	-	-	57.085.410
- Đánh giá lại TSCĐ	2.572.341.734	-	629.518.768	-	3.201.860.502
Số giảm trong năm/kỳ	74.015.431	17.261.000	1.643.846.254	859.457.870	2.594.580.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.625.846.254	-	1.625.846.254
- Chuyển sang CCDC	74.015.431	17.261.000	18.000.000	457.027.372	566.303.803
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	402.430.498	402.430.498
Số dư cuối năm/kỳ	80.344.569.972	516.219.962	5.058.400.654	513.027.809	86.432.218.397

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm/kỳ	32.717.472.877	411.895.525	4.246.284.387	1.252.902.297	38.628.555.086
Số tăng trong năm/kỳ	4.836.443.227	54.916.344	593.222.053	130.277.041	5.614.858.665
- Khấu hao trong kỳ	4.836.443.227	54.916.344	439.698.984	130.277.041	5.461.335.596
- Đánh giá lại TSCĐ	-	-	153.523.069	-	153.523.069
Số giảm trong năm/kỳ	7.509.327.408	39.511.112	2.006.203.708	924.734.667	10.479.776.895
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.625.846.254	-	1.625.846.254
- Chuyển sang CCDC	74.015.431	17.261.000	18.000.000	475.027.372	584.303.803
- Đánh giá lại TSCĐ	7.435.311.977	22.250.112	362.357.454	449.707.295	8.269.626.838
Số dư cuối năm/kỳ	30.044.588.696	427.300.757	2.833.302.732	458.444.671	33.763.636.856
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm/kỳ	45.071.685.382	121.585.437	1.826.443.753	119.583.382	47.139.297.954
Tại ngày cuối năm/kỳ	50.299.981.276	88.919.205	2.225.097.922	54.583.138	52.668.581.541

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm/kỳ	37.000.000	37.000.000
Số tăng trong năm/kỳ	-	-
Số giảm trong năm/kỳ	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	37.000.000	37.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.738.098	17.738.098
Số tăng trong năm/kỳ	18.567.461	18.567.461
- Khấu hao trong kỳ	18.567.461	18.567.461
Số dư cuối năm/kỳ	36.305.559	36.305.559
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm/kỳ	19.261.902	19.261.902
Tại ngày cuối năm/kỳ	694.441	694.441

12 . Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần vật tư NN I Hải Phòng	14.957.820.000	14.957.820.000	57,00%	14.957.820.000	14.957.820.000	57,00%
- Công ty Cổ phần đầu tư XD & TM Tín Phát	3.999.841.248	3.999.841.248	76,00%	3.999.841.248	3.999.841.248	76,00%
<b>Cộng</b>	<b>18.957.661.248</b>	<b>18.957.661.248</b>		<b>18.957.661.248</b>	<b>18.957.661.248</b>	

13 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần XNKVT Nông sản & Vận tải	2.486.700.000	2.486.700.000	47,82%	2.486.700.000	2.486.700.000	47,82%
- Công ty Cổ phần vật tư Nông sản	13.060.620.000	13.060.620.000	8,16%	13.060.620.000	13.060.620.000	8,16%
- Công ty Cổ phần XNK VTNN & Nông Sản	4.852.900.000	4.852.900.000	48,53%	4.852.900.000	4.852.900.000	48,53%
- Công ty Cổ phần XNK VTNN III Sài Gòn	13.152.545.253	13.152.545.253	6,00%	13.152.545.253	13.152.545.253	6,00%
- Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp GFS VN	28.600.000.000	28.600.000.000	26,00%	28.600.000.000	28.600.000.000	26,00%
- Công ty Cổ phần vật tư Nông Nghiệp II Đà Nẵng	11.735.565.579	11.735.565.579	38,22%	10.372.000.000	10.372.000.000	38,22%
<b>Cộng</b>	<b>73.888.330.832</b>	<b>73.888.330.832</b>		<b>72.524.765.253</b>	<b>72.524.765.253</b>	

Trong năm 2015, công ty Cổ phần vật tư Nông Sản trả cổ tức 5% bằng cổ phiếu, tương ứng với số lượng cổ phiếu được nhận là 65.303 cổ phiếu.

14 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
- Văn phòng Tổng công ty	4.366.408.038			4.097.911.465		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	2.105.081.263			1.708.827.263		
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-			-		
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>6.471.489.301</b>			<b>5.806.738.728</b>		
15 . Người mua trả tiền trước	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
- Văn phòng Tổng công ty	4.459.407.495			435.710.306		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	27.627.381.955			47.624.316.684		
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-			-		
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>32.086.789.450</b>			<b>48.060.026.990</b>		
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Văn phòng Tổng công ty	15.674.808.237			12.707.957.603		
- Thuế GTGT phải nộp	-			72.440.640		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	15.622.648.237			12.635.516.963		
- Thuế khác	52.160.000			-		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	-			-		
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-			-		
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>15.674.808.237</b>			<b>12.707.957.603</b>		
17 . Phải trả khác	31/12/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>21.648.049.192</b>			<b>18.558.139.822</b>		
Văn phòng Tổng công ty	21.503.417.313			18.413.507.943		
- Công ty Cổ phần vật tư Vinacam	17.262.383.333			10.689.108.423		
- Đối tượng khác	4.241.033.980			7.724.399.520		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	144.631.879			144.631.879		
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-			-		
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-			-		
<b>Phải trả khác dài hạn</b>	<b>33.012.290.426</b>			<b>33.792.290.426</b>		
Văn phòng Tổng công ty	32.612.290.426			33.392.290.426		
- Sơ GD I - Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam	24.491.412.285			24.491.412.285		
- Chi nhánh ngân hàng Vinh Phúc	7.360.913.367			7.360.913.367		
- Nhận ký cược kỳ quỹ dài hạn	759.964.774			1.539.964.774		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	400.000.000			400.000.000		
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-			-		
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-			-		
18 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Tổng công ty						
Vay ngân hàng	81.730.165.582	81.730.165.582	208.985.697.906	171.406.063.335	44.150.531.011	44.150.531.011
- Vay ngắn hạn VND : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Thành	49.960.154.798	49.960.154.798	165.720.235.139	155.921.825.141	40.161.744.800	40.161.744.800
- Vay ngắn hạn ngoại tệ: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà	31.770.010.784	31.770.010.784	43.265.462.767	15.484.238.194	3.988.786.211	3.988.786.211
Vay cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Nguyễn Chí Thành	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-
- Bùi Thị Loan	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Thu Hà	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam						
- Các đối tượng khác	-	-	-	4.900.000.000	4.900.000.000	4.900.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>121.730.165.582</b>	<b>121.730.165.582</b>	<b>288.985.697.906</b>	<b>216.306.063.335</b>	<b>49.050.531.011</b>	<b>49.050.531.011</b>



19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư đầu năm/kỳ trước	186.756.377.109	32.160.785.084	5.585.281.068	423.245.591	-	224.925.688.852
Số tăng trong năm/kỳ	-	21.162.280	-	2.120.422.309	-	2.141.584.589
- Lãi trong năm kỳ	-	-	-	2.120.422.309	-	2.120.422.309
- Tăng khác	-	21.162.280	-	-	-	21.162.280
Số giảm trong năm/kỳ	-	-	-	459.277.882	-	459.277.882
- Giảm khác	-	-	-	459.277.882	-	459.277.882
Số dư đầu năm/kỳ này	186.756.377.109	32.181.947.364	5.585.281.068	2.084.390.018	-	226.607.995.559
Số tăng trong năm/kỳ	-	6.762.629.386	(5.585.281.068)	-	12.387.694.555	13.565.042.873
- Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	12.387.694.555	12.387.694.555
- Phân loại lại và trích quỹ	-	6.762.629.386	(5.585.281.068)	-	-	1.177.348.318
Số giảm trong năm/kỳ	61.728.191.403	-	-	59.928.076.498	-	121.656.267.901
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	57.821.188.389	-	57.821.188.389
- Điều chỉnh do định giá lại	61.728.191.403	-	-	2.106.888.109	-	63.835.079.512
Số dư cuối năm/kỳ này	125.028.185.706	38.944.576.750	-	(57.843.686.480)	12.387.694.555	118.516.770.531

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Vốn góp Nhà nước	100%	125.028.185.706	100%	186.756.377.109
- Vốn góp Cổ đông khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>125.028.185.706</b>	<b>100%</b>	<b>186.756.377.109</b>

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
- Văn phòng Tổng công ty	218.225.423.339	86.502.595.645
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	647.262.456	3.117.874.637
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	965.566.667
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	306.057.143	18.962.608.785
<b>Cộng</b>	<b>219.178.742.938</b>	<b>109.548.645.734</b>

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
- Văn phòng Tổng công ty	212.718.998.340	65.662.229.910
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	1.099.813.455	3.100.591.501
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	963.569.036
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	297.142.857	18.943.133.329
<b>Cộng</b>	<b>214.115.954.652</b>	<b>88.669.523.776</b>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
- Văn phòng Tổng công ty	4.344.437.789	6.176.594.237
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	22.810.944	1.251.600
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	173.765	199.770
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	1.251.600	232.500
<b>Cộng</b>	<b>4.368.674.098</b>	<b>6.178.278.107</b>

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
- Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	34.458.104.655	542.010.898
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	5.827.397
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Sài Gòn	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	6.635.996.062	1.972.182.589
<b>Cộng</b>	<b>41.094.100.717</b>	<b>2.520.020.884</b>

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
- Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	38.614.221.213	17.776.668.491
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	-
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Sài Gòn	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.614.221.213</b>	<b>17.776.668.491</b>



